TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ B** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 356/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 29/11/2019
V/v: Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B, TỈNH ĐỒNG NAI

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Đào

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Thế Cần – Bí thư Đoàn phường Thống Nhất.
2. Ông Trần Công Danh – Cán bộ hưu trí.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Hoàng Linh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai*** *tham gia phiên tòa:* Bà Đoàn Thị Hương - Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 11 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 1852/2019/TLST- HNGĐ ngày 21 tháng 8 năm 2019 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 330/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 10 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 426/2019/QĐST-HNGĐ, ngày 11/11/2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Bùi Thị Ngọc D**, sinh năm 1989.

Địa chỉ: Tổ 10B (mới tổ 25), khu phố 4 (mới khu phố 4C), phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

2. Bị đơn: Ông **Ngô T**, sinh năm 1981.

Địa chỉ: Tổ 10B (mới tổ 25), khu phố 4 (mới khu phố 4C), phường Trảng Dài, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

(Bà Diễm có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa, ông Tiến vắng mặt không lý do tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện 18/6/2019, bản tự khai nguyên đơn bà Bùi Thị Ngọc D trình bày:

Bà và ông T tự nguyện tìm hiểu, kết hôn với nhau, có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã Đức Thắng, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 08/4/2013, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của người Việt Nam. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân, mâu thuẫn là do vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, thường xuyên cãi vả, to tiếng với nhau. Mặc dù, đã

nhiều lần bà và ông T ngồi lại để hòa giải hàn gắn gia đình nhưng không được, Nay bà xác định không còn tình cảm với ông T, là vợ chồng nhưng không ai còn quan tâm cuộc sống của nhau nên bà yêu cầu được ly hôn với ông T.

Về con chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng có 01 con chung là cháu Ngô Bảo Ch, sinh ngày 25/9/2013. Ly hôn, bà D đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Tạm thời, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn ông Ngô T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các thủ tục tố tụng. Tuy nhiên, ông T vẫn vắng mặt nên không có lời trình bày:

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai:

Về việc tuân thủ quy định của thẩm phán, thư ký, hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn là đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, việc chấp hành pháp luật của bị đơn là không đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Thị Ngọc D đối với bị đơn ông Ngô T về việc ly hôn, về quan hệ hôn nhân: Bà D được ly hôn với ông Tiến, về con chung: Giao con chung là cháu Ngô Bảo Ch, sinh ngày 25/9/2013 cho bà D trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm thời, ông T không phải cấp dưỡng nuôi con, về tài sản chung, nợ chung: Bà D khai không có, không yêu cầu giải quyết. Tuy nhiên, do ông T vắng mặt không có lời khai nên tách ra giải quyết bằng vụ án khác khi các đương sự có yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật, tư cách đương sự:

Nguyên đơn bà Bùi Thị Ngọc D khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với ông Ngô T căn cứ Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xác định quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án là ly hôn. Căn cứ vào Điều 68 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 xác định bà D là nguyên đơn, ông T là bị đơn trong vụ án.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Ngô T hiện nay đang cư trú tại thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

[3] Về thủ tục tố tụng khác: Ngày 23/10/2019 nguyên đơn bà Bùi Thị Ngọc D có đơn xin xét xử vắng mặt, đơn được bà D viết và nộp tại Tòa án. Tòa án cũng đã tiến hành tống đạt cho ông Tiến theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tuy nhiên, ông T vẫn vắng mặt tại phiên tòa không lý do nên căn cứ vào Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà D và ông T.

[4] Nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Bùi Thị Ngọc D và ông Ngô T tự nguyện kết hôn, có làm thủ làm thủ tục đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Đức Thắng, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 08/4/2013 nên áp dụng các Điều 9, 11, 12 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 xác định là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Xét thấy, bà D xác định không còn tình cảm với ông T, do vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, thường xuyên cãi vả, to tiếng với nhau. Theo biên bản xác minh mâu thuẫn tại địa phương ngày 23/9/2019 nơi bà Diễm và ông Tiến sinh sống xác định trong cuộc sống hôn nhân giữa bà Diễm và ông Tiến có xảy ra mâu thuẫn hay không địa phương không nắm được do các đương sự không trình báo.

Đối với ông T đã được Tòa án tống các thủ tục tố tụng theo đúng quy định của pháp luật nhưng vẫn vắng mặt tại các buổi làm việc, hòa giải và phiên tòa là không thực hiện đúng nghĩa vụ của bị đơn, từ đó cho thấy ông Tiến có ý bỏ mặc việc Tòa án giải quyết quan hệ hôn nhân giữa hai người. Như vậy, cuộc sống hôn nhân của bà D và ông T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Từ những phân tích trên cho thấy, yêu cầu ly hôn của bà Diễm là có cơ sở chấp nhận

Về con chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng có 01 con chung là cháu Ngô Bảo Ch, sinh ngày 25/9/2013. Ly hôn, bà Diễm đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Tạm thời, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung. Xét yêu cầu này của bà D là có cơ sở chấp nhận. Bởi lẽ, cháu Châu còn quá nhỏ cần được sự chăm sóc, chỉ dạy của người mẹ nên việc giao con chung cho bà Diễm trực tiếp nuôi dưỡng là cần thiết. Tạm thời, ông T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà D khai không có, không yêu cầu giải quyết. Tuy nhiên, ông T vắng mặt không có lời khai nên tách ra giải quyết bằng vụ án khác khi các đương sự có yêu cầu.

[4] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai phù hợp với chứng cứ có tại hồ sơ và nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[5] Về án phí: Bà Bùi Thị Ngọc D phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH;

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 68, khoản 4 Điều 147, Điều 220, Điều 228, 266 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Áp dụng Điều 9, 11, 12 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;

Áp dụng các Điều 51, 56, 57, 58, 71, 81, 82, 83, 84; khoản 1 Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Thị Ngọc D đối với bị đơn ông Ngô T về việc ly hôn.

Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Bùi Thị Ngọc D được ly hôn với ông Ngô T.

Về con chung: Giao con chung là cháu Ngô Bảo Ch, sinh ngày 25/9/2013 cho bà D trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm thời, ông T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông T được quyền thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được quyền ngăn cản ông T thực hiện quyền này. Trong trường hợp cần thiết một trong các bên có quyền xin thay đổi quyền trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà D khai không có, không yêu cầu giải quyết. Tuy nhiên, ông T vắng mặt không có lời khai nên tách ra giải quyết bằng vụ án khác khi các đương sự có yêu cầu.

Về án phí: Bà Bùi Thị Ngọc D phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) bà D đã nộp theo biên lai thu số 0000039 ngày 02/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Đào

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND thành phố B;
- Chi cục THADS TP.B
- UBND nơi ĐKKH;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.